

Số: 69/2025/TTr-Cty SL

Ba Động, ngày 11 tháng 8 năm 2025

**TỜ TRÌNH**

**Về việc chuyển mục đích sử dụng đất và cho Công ty TNHH Thủy điện Sông Liên thuê đất để thực hiện dự án: Thủy điện Sông Liên 1; Hạng mục: Đường dây đầu nối; Địa điểm xây dựng: Xã Ba Động, xã Ba Thành (nay là xã Ba Động), tỉnh Quảng Ngãi.**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã Ba Động;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 và Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND ngày 02/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục công trình, dự án thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 02/4/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thông qua danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 18/4/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quyết định chủ trương dự án Thủy điện Sông Liên 1; Quyết định 747/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc chấp thuận điều chỉnh lần 5 Quyết định chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Sông Liên 1;

Căn cứ Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ;

Căn cứ Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Ba Tơ;

Căn cứ các Quyết định từ số 171/QĐ-UBND đến số 182/QĐ-UBND cùng ngày 25/6/2025 của UBND huyện Ba Tơ về việc thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án thủy điện Sông Liên 1; hạng mục: Đường dây đầu nối; địa điểm xây dựng: xã Ba Thành, huyện Ba Tơ;

Căn cứ Quyết định số 170/QĐ-UBND và các Quyết định từ số 186/QĐ-UBND đến số 192/QĐ-UBND cùng ngày 25/6/2025 của UBND huyện Ba Tơ về

việc thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân và tổ chức để thực hiện dự án thủy điện Sông Liên 1; hạng mục: Đường dây đầu nối; địa điểm xây dựng: xã Ba Thành, huyện Ba To;

Công ty TNHH Thủy điện Sông Liên kính đề nghị UBND xã Ba Động xem xét về việc đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất, và cho Công ty TNHH Thủy điện Sông Liên thuê đất để thực hiện dự án Thủy điện Sông Liên 1, hạng mục: Đường dây đầu nối tại xã Ba Động, xã Ba Thành (nay là xã Ba Động), tỉnh Quảng Ngãi, gồm các nội dung sau:

1. Tổng diện tích đất xin chuyển mục đích sử dụng đất: **148,3 m<sup>2</sup>**, cụ thể như sau:

1.1. Tại xã Ba Động: **79,8 m<sup>2</sup>**

- Đất do hộ gia đình, cá nhân sử dụng: **79,8 m<sup>2</sup>**, gồm:
  - + Đất bằng trồng cây hàng năm khác (HNK): 30,3 m<sup>2</sup>;
  - + Đất chuyên trồng lúa nước (LUC): 30,3 m<sup>2</sup>;
  - + Đất trồng cây lâu năm (CLN): 19,2 m<sup>2</sup>.

1.2. Tại xã Ba Thành (nay là xã Ba Động): **68,5 m<sup>2</sup>**

- Đất do hộ gia đình, cá nhân sử dụng: **66,7 m<sup>2</sup>**, gồm:
  - + Đất bằng trồng cây hàng năm khác (HNK): 26,6 m<sup>2</sup>;
  - + Đất trồng cây lâu năm (CLN): 32,3 m<sup>2</sup>;
  - + Đất rừng sản xuất (RSX): 7,8 m<sup>2</sup>.
- Đất UBND xã quản lý: **1,8 m<sup>2</sup>**, gồm:
  - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON): 1,8 m<sup>2</sup>.

2. Tổng diện tích đề nghị xin thuê đất: **148,3 m<sup>2</sup>**

3. Vị trí xin chuyển mục đích sử dụng và thuê đất:

- Tại xã Ba Động: Thuộc tờ bản đồ địa chính khu đất số 1, 2 xã Ba Động, do Công ty CP Đo đạc và Xây dựng 168 Quảng Ngãi thực hiện ngày 24/6/2025, được UBND xã Ba Động xác nhận ngày 26/6/2025, được Công ty CP Đo đạc Địa chính và Trắc địa Công trình Quảng Nam kiểm tra ngày 26/6/2025, được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và phê duyệt ngày 08/8/2025.

- Tại xã Ba Thành (nay là xã Ba Động): Thuộc tờ bản đồ địa chính khu đất số 1, 4 xã Ba Thành, do Công ty Cổ phần Đo đạc và Xây dựng 168 Quảng Ngãi lập ngày 24/6/2025; được UBND xã Ba Thành xác nhận ngày 26/6/2025; được Công ty CP Đo đạc Địa chính và Trắc địa Công trình Quảng Nam kiểm tra ngày 26/6/2025; được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi thẩm định ngày 08/8/2025.

Công ty TNHH Thủy điện Sông Liên kính đề nghị ủy ban nhân dân xã Ba Động xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT.

**CÔNG TY TNHH THỦY ĐIỆN**



# DANH SÁCH CHI TIẾT DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, CHỦ SỬ DỤNG ĐẤT ĐỀ NGHỊ CHUYỂN MỤC ĐÍCH VÀ THUÊ ĐẤT

Dự án thủy điện Sông Liên 1; hạng mục: Đường dây đầu nối

Địa điểm: Xã Ba Cung (nay là xã Ba To), tỉnh Quảng Ngãi

Tờ bản đồ tỷ lệ 1/5000 đo vẽ năm 2008 và BDDC tỷ lệ 1/1000 đo vẽ năm 2013



| STT       | Họ và tên                             | Tờ BĐĐC tỷ lệ 1/1000 đo vẽ năm 2013<br>và BĐĐC tỷ lệ 1/5000 đo vẽ năm 2008 |         |                                  |           | Bản đồ địa chính khu đất |                                  |      | Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Diện tích chuyển MĐ và thuê đất (m <sup>2</sup> ) | Diện tích bồi thường (m <sup>2</sup> ) | Loại đất |
|-----------|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------------|-----------|--------------------------|----------------------------------|------|-------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------|----------|
|           |                                       | Tờ bản đồ                                                                  | Số thửa | Diện tích thửa (m <sup>2</sup> ) | Tờ bản đồ | Số thửa                  | Diện tích thửa (m <sup>2</sup> ) |      |                                     |                                                   |                                        |          |
| (1)       | (2)                                   | (3)                                                                        | (4)     | (5)                              | (6)       | (7)                      | (8)                              | (9)  | (10)                                | (11)                                              | (12)                                   |          |
| 1         | Phạm Văn Na                           | 20                                                                         | 122     | 801,5                            | 4         | 122                      | 801,5                            | 3,7  | 3,7                                 | 3,7                                               | HNK                                    |          |
| 2         | Phạm Văn Na                           | 20                                                                         | 125     | 1.793,0                          | 4         | 125                      | 1.793,0                          | 3,7  | 3,7                                 | 3,7                                               | CLN                                    |          |
| 3         | Ông Phạm Văn Thu và bà Phạm Thị Thiết | 20                                                                         | 129     | 2.521,3                          | 4         | 129                      | 2.531,8                          | 3,7  | 3,7                                 | 3,7                                               | CLN                                    |          |
| 4         | Lê Ngọc Ân                            | 21                                                                         | 135     | 13.994,3                         | 4         | 145                      | 605,3                            | 3,7  | 3,7                                 | 3,7                                               | CLN                                    |          |
|           |                                       | 21                                                                         | 17      | 6.812,1                          |           |                          |                                  |      |                                     |                                                   |                                        |          |
| 5         | UBND xã                               | 11                                                                         | 74      | 466,6                            | 3         | 74                       | 466,6                            | 15,5 | 15,5                                | 15,5                                              | HNK                                    |          |
|           |                                       | 11                                                                         | 90      | 722,6                            | 4         | 90                       | 722,6                            | 15,5 | 15,5                                | 15,5                                              | CLN                                    |          |
|           |                                       | 11                                                                         | 9       | 3.390,3                          | 4         | 97                       | 3.207,6                          | 3,7  | 3,7                                 | 3,7                                               | HNK                                    |          |
|           |                                       | 14                                                                         | 13      | 4.412,3                          | 4         | 13                       | 723,2                            | 3,7  | 3,7                                 | 3,7                                               | BCS                                    |          |
|           |                                       | 14                                                                         | 1410    | 14.087,5                         | 4         | 1410                     | 3.299,8                          | 31,0 | 31,0                                | 31,0                                              | SON                                    |          |
|           |                                       | 20                                                                         | 20.2    | 595,0                            | 4         | 132                      | 595,0                            | 3,7  | 3,7                                 | 3,7                                               | DGT                                    |          |
| TỔNG CỘNG |                                       |                                                                            |         |                                  |           |                          | 14.746,4                         | 87,9 | 87,9                                | 87,9                                              |                                        |          |

